



Synergy

Synergy Cooperative Association

協同組合 シナジー

社内回覧資料 Tài liệu hướng dẫn về ngành may mặc

縫製業案内書類

協同組合シナジー

〒960-8055

福島県福島市野田町6-7-14STビル201号

TEL: 024-572-5727



CHAP 1

專門言葉

Từ Vựng



だい | か き そ

第 I 課 基礎

Cơ bản

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	技能実習	ぎのうじっしゅう	Thực tập kỹ năng				
2	技能実習生	ぎのうじっしゅうせい	Thực tập sinh kỹ năng				
3	実習 (する)	じっしゅう (する)	(động từ) Thực tập				
4	製造	せいぞう	Chế tạo				
5	機械	きかい	Máy móc				
6	安全	あんぜん	An toàn				
7	危険 (な)	きけん (な)	Nguy hiểm (tính từ)	Thường sẽ hay viết bằng chữ Kanji, nhưng trong nhà máy, đôi khi được viết bằng chữ Katakana là "キケン (Nguy hiểm)".			
8	危ない	あぶない	Nguy hiểm				
9	清掃	せいそう	Làm vệ sinh	Làm vệ sinh để làm cho nơi làm việc trở nên sạch sẽ, đẹp, và dễ hiểu được đó là tình trạng đúng.			
10	非常口	ひじょうぐち	Cửa thoát hiểm				
11	注意	ちゅうい	Chú ý				
12	火事	かじ	Hỏa hoạn				
13	事故	じこ	Sự cố				
14	服装	ふくそう	Trang phục				
15	安全装置	あんぜんそうち	Thiết bị an toàn				
16	安全カバー	あんぜんかばー	Nắp đậy an toàn				
17	けが	けが	Vết thương				
18	けがをしました	けがをしました	Đã bị thương				
19	電源	でんげん	Nguồn điện				

だい1かきそ

第1課 基礎

Cơ bản

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
20	電源を切ります	でんげんをきります	Tắt nguồn điện				
21	非常停止ボタン	ひじょうていしぼたん	Nút dừng khẩn cấp				
22	非常停止ボタンを押します	ひじょうていしぼたんをおします	Nhấn nút dừng khẩn cấp				
23	ルール	るーる	Quy tắc				
24	ルールを守ります	るーるをまもります	Tuân thủ quy tắc				
25	止めます	とめます	Cho dừng				
26	機械を止めます	きかいをとめます	Cho dừng máy				
27	やって	やって	Hãy làm				
28	止めて	とめて	Hãy dừng lại				
29	取って	とって	Hãy lấy				
30	だめ(な)	だめ(な)	(tính từ) Không được, không tốt				



だい2か ざいりゅうしかく、ろうどうけいやく、ぜいとほけん

第2課 在留資格、労働契約、税と保険

Tư cách lưu trú, Hợp đồng lao động, Thuế và Bảo hiểm

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	監理団体	かんりだんたい	Đoàn thể giám sát (nghịệp đoàn)	Là tổ chức phi lợi nhuận được sự cho phép của chính phủ Nhật Bản, quản lý, hướng dẫn việc thực tập kỹ năng và hoạt động của thực tập sinh kỹ năng.			
2	技術移転	ぎじゅついてん	Chuyển giao kỹ thuật				
3	技能実習期間	ぎのうじっしゅうきかん	Thời gian thực tập kỹ năng				
4	職種	しよくしゅ	Ngành nghề				
5	特定技能	とくていぎのう	Kỹ năng đặc định	Là 1 tư cách lưu trú. Là chế độ tiếp nhận nguồn nhân lực người nước ngoài có năng lực sẵn sàng làm việc, hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp cụ thể như một nguồn lực lao động để giải quyết vấn đề thiếu nhân công.			
6	在留資格	ざいりゅうしかく	Tư cách lưu trú				
7	パスポート	ぱすぽーと	Hộ chiếu				
8	在留カード	ざいりゅうかーど	Thẻ lưu trú (Thẻ ngoại kiều)				
9	入管	にゅうかん	Cục quản lý nhập cảnh	Viết tắt của 出入国在留管理庁 (Tổng Cục Quản lý Xuất Nhập cảnh và Lưu trú Nhật Bản)			
10	在留期間	ざいりゅうきかん	Thời hạn lưu trú				
11	雇用契約	こようけいやく	Hợp đồng tuyển dụng				



だい2か ざいりゅうしかく、ろうどうけいやく、ぜいとほけん

第2課 在留資格、労働契約、税と保険

Tư cách lưu trú, Hợp đồng lao động, Thuế và Bảo hiểm

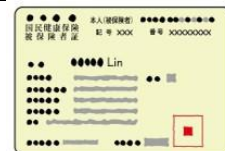
No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
12	給与明細	きゅうよめいさい	Bảng chi tiết lương				
13	給料	きゅうりょう	Lương				
14	残業手当	ざんぎょうてあて	Trợ cấp làm tăng ca				
15	労働時間	ろうどうじかん	Thời gian làm việc				
16	控除(する)	こうじょ(する)	(động từ) Khấu trừ	Trừ đi một số tiền nhất định từ số tiền ban đầu. Chủ yếu được sử dụng khi trừ tiền thuế.	家族を養っている人は、「扶養控除」を受けられる場合があります。	Người phải cấp dưỡng cho gia đình thì có trường hợp được hưởng "Khấu trừ cấp dưỡng".	
17	ボーナス	ぼーなす	Tiền thưởng				
18	有休	ゆうきゅう	Nghỉ phép có lương	"有給休暇 (Nghỉ phép có lương)". Là việc nghỉ làm mà vẫn được trả tiền lương. Cách nói ngắn gọn của "有給休暇 (Nghỉ phép có lương)" là "有休 (Gọi tắt)".	来週、有休をとりたいので申請書を出しました。	Vì muốn lấy nghỉ phép có lương vào tuần sau nên đã nộp đơn.	
19	代休	だいきゅう	Nghỉ bù	Là ngày được nghỉ bù trong trường hợp đi làm vào ngày nghỉ.			
20	労働基準法	ろうどうきじゅんぽう	Luật lao động cơ bản	Là bộ luật của Nhật Bản quy định các tiêu chuẩn về lao động.			
21	労働条件	ろうどうじょうけん	Điều kiện lao động				
22	税金	ぜいきん	Tiền thuế				
23	所得税	しょとくぜい	Thuế thu nhập	Là tiền thuế đánh vào thu nhập như tiền lương trong một năm.			



だい2か ざいりゅうしかく、ろうどうけいやく、ぜいとほけん

第2課 在留資格、労働契約、税と保険

Tư cách lưu trú, Hợp đồng lao động, Thuế và Bảo hiểm

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
24	住民税	じゅうみんぜい	Thuế cư dân	Thuế nộp cho chính quyền địa phương nơi sinh sống.			
25	厚生年金	こうせいねんきん	Lương hưu	Là chế độ lương hưu mà nhân viên công ty và cán bộ công chức tham gia và được chi trả khi tuổi cao, bị bệnh tật hoặc tử vong.			
26	雇用保険	こようほけん	Bảo hiểm thất nghiệp	Là bảo hiểm được chi trả trong trường hợp thất nghiệp hoặc đi tìm việc làm khác.			
27	健康保険	けんこうほけん	Bảo hiểm y tế	Là bảo hiểm được chi trả khi bản thân người tham gia hoặc gia đình phải điều trị y tế.			
28	社会保険	しゃかいほけん	Bảo hiểm xã hội	Là tên gọi chung cho bảo hiểm y tế, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm chăm sóc, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tai nạn lao động. Cũng có trường hợp chỉ bảo hiểm y tế và bảo hiểm hưu trí chủ yếu do nhân viên công ty tham gia.			
29	労災	ろうさい	Tai nạn lao động	Viết tắt của "労働災害 (Tai nạn lao động)". Là việc bị thương trong khi làm việc hoặc bị bệnh do làm việc.			
30	労災保険	ろうさいほけん	Bảo hiểm tai nạn lao động	Là bảo hiểm chi trả một khoản tiền thanh toán một lần trong trường hợp phát sinh chi phí điều trị, cho khoảng thời gian không thể làm việc hoặc cho thương tật do tai nạn lao động.			

だい3か しゅうぎょう

第3課 就業

Việc làm

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	遅刻 (する)	ちこく (する)	(động từ) Đi muộn				
2	早退 (する)	そうたい (する)	(động từ) Về sớm				
3	休憩 (する)	きゅうけい (する)	(động từ) Nghỉ giải lao				
4	残業 (する)	ざんぎょう (する)	(động từ) Làm thêm giờ				
5	定時	ていじ	Giờ quy định	Thời gian được quy định. Chủ yếu thể hiện thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc công việc ở nơi làm việc.	今日は定時に帰ります。	Hôm nay tôi sẽ về đúng giờ.	
6	規則	きそく	Quy tắc				
7	休日	きゅうじつ	Ngày nghỉ				
8	始業時間	しぎょうじかん	Giờ bắt đầu làm việc				
9	終業時間	しゅうぎょうじかん	Giờ kết thúc làm việc				
10	指導員	しどういん	Người hướng dẫn				
11	生活指導員	せいかつしどういん	Người hướng dẫn đời sống				
12	担当者	たんとうしゃ	Người phụ trách				
13	スイッチを入れる	すいっちをいれる	Bật công tắc		スイッチ入れるな。	Không được bật công tắc	
14	スイッチを切る	すいっちをきる	Tắt công tắc		スイッチ切るな。	Không được tắt công tắc	
15	禁煙	きんえん	Cấm hút thuốc				
16	立入禁止	たちいりきんし	Cấm vào				
17	使用禁止	しょうきんし	Cấm sử dụng				



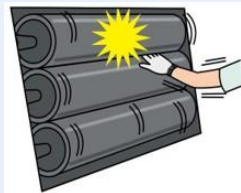
だい4か 5S、あんぜんえいせい、にちじょうぎょうむ

第4課 5S、安全衛生、日常業務

5S, An toàn vệ sinh, Công việc hàng ngày

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	5S	ごえす	5S	Là 5 việc Sàng lọc(seiri), Sắp xếp (seiton), Sạch sẽ (seisou), Sẵn sóc (seiketsu), Sẵn sàng(shitsuke), và S là chữ cái đầu trong các từ đó. Là các từ dùng để duy trì và cải thiện môi trường nơi làm việc.			
2	整理	せいり	Seiri (sàng lọc)	Là việc xác định rõ những gì cần thiết và những gì không cần thiết rồi chia sẻ thông tin đó với nhau để nâng cao chất lượng và năng suất.			
3	整頓	せいとん	Seiton (sắp xếp)	Là việc quy định vị trí để và cách để các vật dụng cần thiết, hiển thị chúng một cách rõ ràng nhằm giảm sự không hợp lý và sự lãng phí.			
4	清掃	せいそう	Seisou (sạch sẽ)	Làm vệ sinh để làm cho nơi làm việc trở nên sạch sẽ, đẹp, và dễ hiểu được đó là tình trạng đúng.			
5	清潔	せいけつ	Seiketsu (sẵn sóc)	Là việc thực hiện triệt để Seiri, Seiton, Seisou để duy trì tình trạng bình thường, không bị bẩn.			
6	しつけ	しつけ	Shitsuke (sẵn sàng)	Là việc tạo thành thói quen để thực hiện được những việc đã được quy định đúng như nó đã được quy định, và tạo thành văn hóa hợp tác lẫn nhau.			
7	掃除(する)	そうじ(する)	(động từ) Làm vệ sinh				
8	片づける	かたづける	Dọn dẹp				
9	捨てる	すてる	Vứt bỏ				
10	汚い	きたない	Bẩn				
11	汚れる	よごれる	Bị bẩn				

だい4か 5S、あんぜんえいせい、にちじょうぎょうむ
 第4課 5S、安全衛生、日常業務
 5S, An toàn vệ sinh, Công việc hàng ngày

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
12	分別 (する)	ぶんべつ (する)	(động từ) Phân loại				
13	燃えないごみ	もえないごみ	Rác không cháy được				
14	燃えるごみ	もえるごみ	Rác cháy được				
15	挟まれる	はさまれる	Bị kẹp vào		機械に手が挟まりました。	Bị kẹp tay vào máy.	
16	巻き込まれる	まきこまれる	Bị cuốn vào		機械に手が巻き込まれます。	Bị cuốn tay vào máy.	
17	やけど (する)	やけど (する)	(động từ) Bị bỏng				
18	落ちる	おちる	Bị rơi		階段から落ちます。	Bị rơi xuống cầu thang.	
19	滑る	すべる	Tron		床が滑ります。	Sàn nhà trơn.	



だい4か 5S、あんぜんえいせい、にちじょうぎょうむ

第4課 5S、安全衛生、日常業務

5S, An toàn vệ sinh, Công việc hàng ngày

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
20	転ぶ	ころぶ	Bị ngã		工場で滑って転びました。	Bị ngã trong nhà máy do trơn trượt.	
21	濡れる	ぬれる	Bị ướt				
22	衛生	えいせい	Vệ sinh				
23	避難(する)	ひなん(する)	(động từ) Sơ tán, lánh nạn				
24	救急車	きゅうきゅうしゃ	Xe cứu thương				
25	災害	さいがい	Thảm họa				
26	地震	じしん	Động đất		地震が起きます。	Xảy ra động đất.	
27	火気厳禁	かきげんきん	Cấm lửa				
28	開放厳禁	かいほうげんきん	Cấm mở				
29	標識	ひょうしき	Bảng hiệu				
30	気をつける	きをつける	Chú ý, cẩn thận				
31	防ぐ	ふせぐ	Phòng ngừa		あんぜんかくにん じこ ふせ 安全確認して事故を防ぎます。	Kiểm tra an toàn để phòng ngừa tai nạn.	
32	火	ひ	Lửa				
33	煙	けむり	Khói				
34	消火	しょうか	Chữa cháy				
35	消火器	しょうかき	Bình chữa cháy				

だい4か 5S、あんぜんえいせい、にちじょうぎょうむ
 第4課 5S、安全衛生、日常業務
 5S, An toàn vệ sinh, Công việc hàng ngày

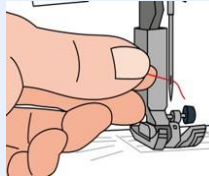
No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
36	非常ベル	ひじょうべる	Chuông khẩn cấp				
37	火災報知機	かさいほうちき	Thiết bị báo cháy				
38	逃げる	にげる	Trốn chạy				
39	現場	げんば	Hiện trường				
40	作業	さぎょう	Thao tác				
41	ミーティング	みーていんぐ	Cuộc họp	Họp, họp đầu giờ sáng, họp cuối giờ, v.v cũng có trường hợp được gọi là "ミーティング (Meeting)".			
42	研修(する)	けんしゅう(する)	(động từ) Đào tạo				
43	あいさつ	あいさつ	Chào hỏi				
44	確認(する)	かくにん(する)	(động từ) Kiểm tra, xác nhận				
45	報告(する)	ほうこく(する)	(động từ) Báo cáo				
46	連絡(する)	れんらく(する)	(động từ) Liên lạc				
47	相談(する)	そうだん(する)	(động từ) Thảo luận				
48	渡す	わたす	Đưa	Sử dụng khi đưa đồ vật cho ai đó.			
49	申請書	しんせいしょ	Đơn xin				
50	寝坊(する)	ねぼう(する)	(động từ) Ngủ quên				



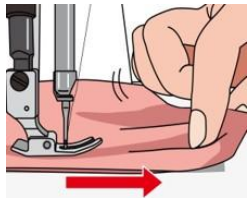
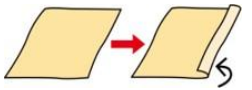
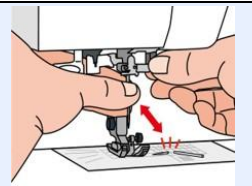
だい5か せいぞうさぎょう

第5課 製造作業

Công việc sản xuất

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	点検(する)	てんけん(する)	Sự kiểm tra kỹ thuật (kiểm tra kỹ thuật)	Cũng có khi nói "チェックする" với nghĩa là kiểm tra kỹ thuật, xác nhận.			
2	検査(する)	けんさ(する)	Sự kiểm tra (kiểm tra)		できあがった製品を検査します。	Kiểm tra thành phẩm đã hoàn thành.	
3	結ぶ	むすぶ	Buộc, cột				
4	ほどく	ほどく	Tháo, gỡ		縫い目をほどいて、もう一度縫います。	Tháo đường may và may lại lần nữa.	
5	つなぐ	つなぐ	Nối		糸が切れたら、つなぎます。	Nếu chỉ đứt thì nối lại.	
6	はかる	はかる	Đo		寸法をはかります。	Đo kích thước.	
7	取り付ける	とりつける	Lắp, gắn		釜にボビンケースを取り付けます。	Lắp suốt chỉ vào thuyền.	
8	通す	とおす	Xò		針の穴に糸を通します。	Xò chỉ qua lỗ kim.	
9	外す	はずす	Tháo ra		ミシンの針を外します。	Tháo kim máy may ra.	
10	つまむ	つまむ	Nhấc nhẹ lên		少し生地をつまんでください。	Hãy nhấc nhẹ vải lên một chút.	

だい5か せいぞうさぎょう
第5課 製造作業
Công việc sản xuất

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
11	引っ張る	ひっぱる	Kéo		下の生地を少し引っ張り ます。	Kéo vải bên dưới một chút.	
12	調整(する)	ちょうせい(する)	Sự điều chỉnh (điều chỉnh)				
13	巻く	まく	Cuốn		ポピンに糸を巻きます。	Cuốn chỉ vào suốt chỉ.	
14	接着(する)	せっちゃく(する)	Sự dán dính (dán dính)				
15	取り除く	とりのぞく	Lấy ra, loại bỏ		小さいごみを取り除きます。	Lấy rác vụn ra.	
16	回す	まわす	Xoay				
17	押す	おす	Nhấn				
18	並べる	ならべる	Xếp, bày		必要な数の経糸を並べます。	Xếp chỉ dọc theo số lượng cần thiết.	
19	折り曲げる	おりまげる	Gập lại		生地の手を裏側に1センチ折 り曲げます。	Gập 1cm rìa vải ra mặt trái.	
20	記録(する)	きろく(する)	Sự ghi chép (ghi lại)				
21	乾燥させる	かんそうさせる	Đề khô	≡乾かす(かわかす)			
22	停電	ていでん	cúp điện				
23	停止(する)	ていし(する)	sự dừng (dừng)				
24	交換(する)	こうかん(する)	sự trao đổi (trao đổi, thay)		針が折折れました。針を交換 します。	Kim đã bị gãy. Thay kim.	



だい6か せんい・そざい・せいしつ・じょうたい

第6課 繊維・素材・性質・状態

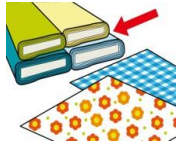
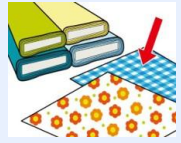
Sợi - Vật liệu thô - Tính chất - Tình trạng

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	原料	げんりょう	Nguyên liệu				
2	繊維	せんい	Sợi				
3	天然繊維	てんねんせんい	Sợi tự nhiên				
4	植物繊維	しょくぶつせんい	Sợi có nguồn gốc thực vật				
5	動物繊維	どうぶつせんい	Sợi có nguồn gốc động vật				
6	化学繊維	かがくせんい	Sợi hóa học				
7	合成繊維	ごうせいせんい	Sợi tổng hợp				
8	再生繊維	さいせいせんい	Sợi tái chế				
9	半合成繊維	はんごうせいせんい	Sợi bán tổng hợp				
10	綿	めん	Bông, cotton				
11	麻	あさ	Gai				
12	絹	きぬ	Lụa				
13	毛	け	Lông				
14	ポリエステル	ぽりえすてる	Polyester				
15	レーヨン	れーよん	Rayon				
16	ナイロン	ないろん	Nylon				
17	アクリル	あくりる	Acrylic				
18	糸	いと	Chỉ				
19	生地	きじ	Vải	Vải làm vật liệu sản xuất trang phục v.v.			
20	織物	おりもの	Hàng dệt	Vải được dệt bằng cách cho các sợi chỉ dọc và chỉ ngang giao nhau.			
21	ニット	にっと	Hàng đan móc	Vải được đan móc bằng cách tạo các móc chỉ len móc vào với nhau.			
22	種類	しゅるい	Loại				
23	長さ	ながさ	Chiều dài				
24	幅	はば	Chiều rộng				

だい6か せんい・そざい・せいしつ・じょうたい

第6課 繊維・素材・性質・状態

Sợi - Vật liệu thô - Tính chất - Tình trạng

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
25	太さ	ふとさ	Độ dày				
26	色	いろ	Màu sắc				
27	強い	つよい	Mạnh, chắc		糸調子が強いです。	Sức căng của chỉ mạnh.	
28	弱い	よわい	Yếu				
29	太い	ふとい	Dày, to		この糸は太いです。	Sợi chỉ này dày.	
30	細い	ほそい	Thon				
31	厚い	あつい	Dày		この生地は厚いです。	Vải này dày.	
32	薄い	うすい	Mỏng				
33	かたい	かたい	Cứng				
34	柔らかい	やわらかい	Mềm				
35	伸びる	のびる	Giãn ra		この生地はよく伸びます。	Vải này giãn ra nhiều.	
36	縮む	ちぢむ	Rút				
37	無地	むじ	Trơn				
38	柄	がら	Hoa văn		柄を合わせて、縫います。	May khớp hoa văn với nhau.	
39	たて	たて	Dọc				
40	よこ	よこ	Ngang				
41	右	みぎ	Phải				
42	左	ひだり	Trái				
43	表	おもて	Mặt phải, trước		生地の表を中にして、縫います。	Lật mặt phải của vải vào trong để may.	
44	裏	うら	Mặt trái, sau				



だい7か どうぐ

第7課 道具

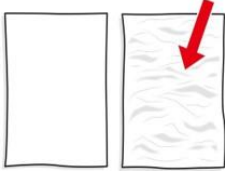
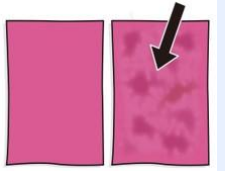
Dụng cụ

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	針	はり	Kim				
2	はさみ	はさみ	Kéo				
3	小ばさみ	こばさみ	Kéo bấm chỉ				
4	カッター	かッター	Dao bấm				
5	定規	じょうぎ	Thước	=ものさし			
6	ドライバー	どらいばー	Tuốc-nơ-vít				
7	スパナ	すばな	Cờ lê				
8	巻き尺	まきじゃく	Thước dây	=メジャー			
9	ブラシ	ぶらし	Bàn chải		ブラシで釜を掃除します。	Quét dọn thuyền chỉ bằng bàn chải.	
10	工具	こうぐ	Công cụ				
11	ほうき	ほうき	Chổi				
12	ちりとり	ちりとり	Đồ hốt rác				
13	ウエス	うえす	Giẻ lau				
14	作業台	さぎょうだい	Bàn làm việc				
15	照明	しょうめい	Chiếu sáng				
16	空調	くうちょう	Điều hòa không khí	≡エアコン			

だい8か ひんしつかんり

第8課 品質管理

Quản lý chất lượng

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	メートル (m)	めーとる (m)	Mét (m)		10メートルの生機ができました。	Đã sản xuất được 10 mét vải mộc.	
2	センチ (cm)	せんち (cm)	Xen-ti-mét (cm)	=センチ メートル	縫い代は1センチです。	Đường biên may là 1 xen-ti-mét.	
3	ミリ (mm)	みり (mm)	Mi-li-mét (mm)	=ミリ メートル	縫い目は2.5ミリです。	Mũi kim 2,5 mi-li-mét.	
4	番手	ばんて	Số chỉ	Đơn vị thể hiện độ dày của chỉ. Thông thường, con số trong số chỉ càng lớn thì độ dày của chỉ càng nhỏ.			
5	目標	もくひょう	Mục tiêu		今日の目標はスカート30着です。	Mục tiêu hôm nay là 30 bộ váy.	
6	品質	ひんしつ	Chất lượng				
7	見た目	みため	Hình thức				
8	異常	いじょう	Bất thường				
9	傷	きず	Rách, lủng				
10	汚れ	よごれ	Bẩn		生機に汚れがあります。	Trên vải mộc có vết bẩn.	
11	しわ	しわ	Nhăn		縫ったら、しわになってしまいました。	May xong thì bị nhăn mất rồi.	
12	むら	むら	Không đều		生地の色にむらがあります。	Màu vải có chỗ không đều.	
13	ゆがみ	ゆがみ	Méo mó				
14	変色	へんしよく	Đổi màu				
15	不良	ふりょう	Chất lượng xấu, không tốt	Thể hiện chất lượng của thành phẩm, tình trạng của máy móc, dụng cụ v.v. không tốt.	糸調子の不良で、きれいに縫えません。	Độ căng của chỉ không tốt nên không thể may đẹp.	



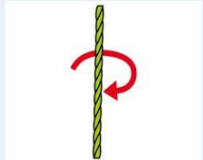
だい8か ひんしつかんり

第8課 品質管理

Quản lý chất lượng

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
16	欠点	けってん	Lỗi	Những vết xước, lung lổ, màu không đều v.v. xuất hiện trên vải.	欠点がないかどうか、検査します。	Kiểm tra xem có lỗi hay không.	
17	規格	きかく	Quy cách	Tiêu chuẩn được quy định về hình dạng, kích thước, chất lượng v.v. của thành phẩm, nguyên vật liệu v.v.			
18	JIS	じす	Tiêu chuẩn Công nghiệp Nhật Bản (Japanese Industrial Standards)	Gọi tắt của "Tiêu chuẩn Công nghiệp Nhật Bản"			

だい9か そざいせいぞうさぎょう きょうつう
第9課 素材製造作業 共通
Công việc sản xuất vật liệu thô Dùng chung

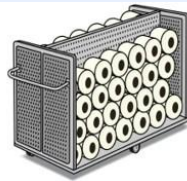
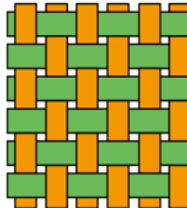
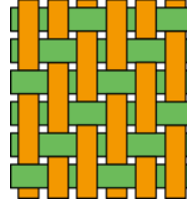
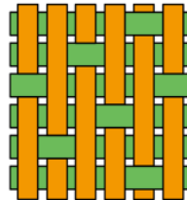
No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	運転(する)	うんてん(する)	Sự vận hành (vận hành)				
2	捻る	よる	Xoắn, bện		糸を捻ります。	Xoắn sợi chỉ.	
3	織る	おる	Dệt		布を織ります。	Dệt vải.	
4	編む	あむ	Đan, móc		靴下を編みます。	Đan vớ.	
5	染める	そめる	Nhuộm		布を染めます。	Nhuộm vải.	
6	見回り	みまわり	Kiểm tra xung quanh		機械を運転しているとき、見回りをします。	Kiểm tra xung quanh khi vận hành máy móc.	
7	ほぐす	ほぐす	Tháo, gỡ		綿をほぐします。	Gỡ bông.	
8	伸ばす	のばす	Kéo giãn				
9	数える	かぞえる	Đếm				
10	補修(する)	ほしゅう(する)	Sự sửa (sửa)		編み目を補修します。	Sửa mũi đan.	
11	運搬(する)	うんぱん(する)	Sự vận chuyển (vận chuyển)				
12	糸切れ	いときれ	Đứt chỉ	Là việc đứt chỉ khi xe sợi hoặc khi dệt vải.			
13	テンション	てんしょん	Độ căng	Sức căng trong tình trạng mà chỉ hay vải v.v. căng lên.	このニット生地はテンションが 高のいので、よく伸びます。	Do độ căng của vải len này cao nên co giãn tốt.	
14	回転(する)	かいてん(する)	Sự xoay (xoay)	≒回る (まわる)	スイッチを入れると、ここが回 転します。	Khi bật công tắc, chỗ này sẽ xoay.	
15	検針	けんしん	Kiểm kim	Là một công việc khi kiểm phẩm, kiểm tra xem trong thành phẩm đã hoàn thành có kim loại như kim v.v. hay không.			



だい9か そざいせいぞうさぎょう きょうつう

第9課 素材製造作業 共通

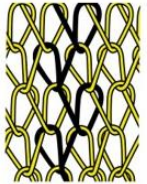
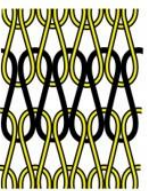
Công việc sản xuất vật liệu thô Dùng chung

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
16	運搬車	うんぱんしゃ	Xe đẩy hàng				
17	栓	みみせん	Nút bịt tai				
18	平織り	ひらおり	Dệt trơn	Kiểu dệt cho sợi chỉ dọc và sợi chỉ ngang đan qua lại với nhau.			
19	綾織り	あやおり	Dệt chéo	Kiểu dệt cho sợi chỉ dọc và sợi chỉ ngang đan chéo nhau.			
20	朱子織り	しゅすおり	Dệt satin	Kiểu dệt cho sợi chỉ dọc và sợi chỉ ngang ít điểm giao nhau.			

だい9か そざいせいぞうさぎょう きょうつう

第9課 素材製造作業 共通

Công việc sản xuất vật liệu thô Dùng chung

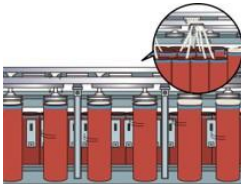
No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
21	パイル織り	ぱいるおり	Dệt sợi vòng	Kiểu dệt tạo vòng trên một mặt hoặc cả hai mặt. Vải khăn, nhung, nhung sợi v.v.			
22	たて編み	たてあみ	Đan dọc				
23	よこ編み	よこあみ	Đan ngang				
24	丸編み	まるあみ	Đan tròn				
25	編み機	あみき	Máy đan				



だい10か そざいせいぞうさぎょう ぼうせき

第10課 素材製造作業 紡績

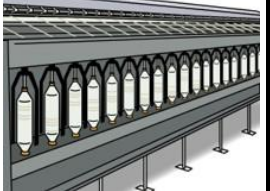
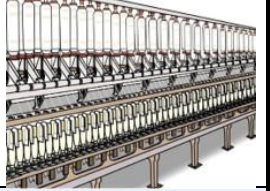
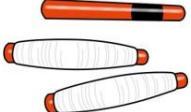
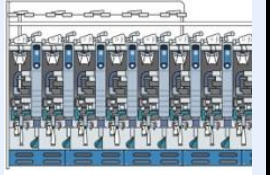
Công việc sản xuất vật liệu thô Xe sợi

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	原綿	げんめん	Bông nguyên liệu				
2	混打綿機	こんだめんき	Máy thổi trộn bông, máy tách bông	Gỡ bông nguyên liệu, loại bỏ tạp chất bằng máy này.			
3	ラップ	らっふ	Cuộn xơ	Là vật làm cho sợi thành dạng đẹp.			
4	スライバー	すらいばー	Cúi	Là vật làm sợi thành bó. Không xoắn lại. Có cúi chải thường, cúi chải kỹ, cúi ghép.			
5	梳綿機	そめんき	Máy chải thô	Cho sợi qua lược, chải đều từng sợi một. Còn gọi là "りゅうめんき", "カード".			
6	カードスライバー	カードすらいばー	Cúi chải thường	Cúi được làm ra bằng máy chải thô.			
7	精梳綿機	せいそめんき	Máy chải kỹ	Mắc cúi vào lược hơn nữa, loại bỏ sợi ngắn và rác v.v. để chải đều sợi. Còn gọi là "せいりゅうめんき", "コーマ".			
8	コーマスライバー	こーますらいばー	Cúi chải kỹ	Cúi được làm ra thông qua máy chải kỹ.			
9	練条機	れんじょうき	Máy ghép cúi	Đặt cúi khớp nhau kéo ra, làm cúi cân xứng.			

だい10か そざいせいぞうさぎょう ぼうせき

第10課 素材製造作業 紡績

Công việc sản xuất vật liệu thô Xe sợi

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
10	練条スライバー	れんじょうすらいぱー	Củi ghép	Củi được làm ra thông qua máy ghép củi.			
11	粗紡機	そぼうき	Máy sợi thô	Xoắn vào củi ghép, làm ra sợi thô.			
12	粗糸	そし	Sợi thô	Do mắc lên máy ghép củi nên kéo củi giãn ra, làm mỏng đi, xoắn thêm một chút.			
13	精紡機	せいぼうき	Máy kéo sợi	Để có được độ dày theo quy định, kéo dài sợi thô, làm xoắn lại.			
14	糸継ぎ	いとつぎ	Nối sợi	Là nối sợi bằng máy kéo sợi.			
15	ボビン	ぼびん	Con suốt	Ổng để cuốn củi, sợi thô, sợi v.v.			
16	巻糸機	まきいとき	Máy quấn suốt	Kết hợp nhiều sợi đã cuốn vào con suốt để cuốn vào cuộn lớn. Máy này còn gọi là "ワインダー".			
17	糸パッケージ	いとパッケージ	Cuộn sợi	Tên gọi chung của búp côn, búp trụ.			



だい10か そざいせいぞうさぎょう ぼうせき

第10課 素材製造作業 紡績

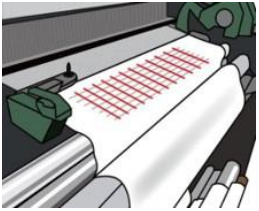
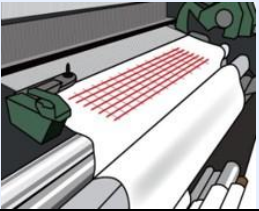
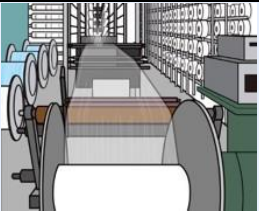
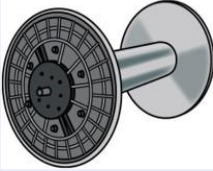
Công việc sản xuất vật liệu thô Xe sợi

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
18	コーン	こーん	Búp côn	Ống cuốn sợi hình côn. Là vật đã cuốn sợi vào ống cuốn sợi hình côn đó.			
19	チーズ	ちーず	Búp trụ	Ống cuốn sợi hình trụ. Là vật đã cuốn sợi vào ống cuốn sợi hình trụ đó.			
20	供給(する)	きょうきゅう(する)	Sự cấp (cấp)		機械に原料を供給します。	Cung cấp nguyên liệu cho máy móc.	
21	給糸(する)	きゅうし(する)	Sự cấp chi (cấp chi)	≡糸を入れる(いとを いれる)			
22	巻き付ける	まきつける	Cuốn, quấn quanh		糸をボビンに巻き付けます。	Cuốn sợi vào con suốt.	

だい11か そざいせいぞうさぎょう しょくふ

第11課 素材製造作業 織布

Công việc sản xuất vật liệu thô Vải dệt

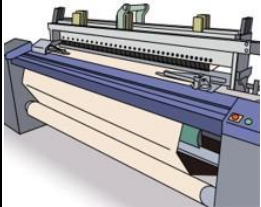
No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	経糸	たていと	Sợi dọc				
2	緯糸	よこいと	Sợi ngang				
3	織り組織	おりそしき	Cấu trúc dệt	Là việc kết hợp sợi dọc và sợi ngang trong đồ dệt. Cách kết hợp đó.			
4	整経機	せいけいき	Máy mắc sợi	Xếp từng sợi một cho thẳng và cuốn vào trục cuốn chỉ.			
5	入れ替える	いれかえる	Thay đổi		整経機のチーズを入れ替えます。	Thay búp trụ của máy mắc sợi.	
6	ビーム	びーむ	Trục cuốn chỉ	Ổng để cuốn sợi dọc. Vật mà sợi dọc đã mắc được cuốn là trục cuốn chỉ dọc (せいけいビーム).			
7	糊付機	のりづけき	Máy hồ	Dán hồ vào chỉ ở trục cuốn chỉ dọc. Bằng cách dán hồ, có thể hạn chế xù lông v.v.			



だい11か そざいせいぞうさぎょう しょくふ

第11課 素材製造作業 織布

Công việc sản xuất vật liệu thô Vải dệt

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
8	あぜ入れ	あぜいれ	Tách sợi	Do dán hồ thì chỉ dính vào nhau nên để tránh điều đó thì xỏ chỉ tách vào.			
9	織機	しょっき	Máy dệt	Dệt vải dệt bằng sợi dọc và sợi ngang.	これは自動織機です。	Đây là máy dệt tự động.	
10	経通し	へとおし (へどおし)	Mắc / luồn dọc	Là việc luồn từng sợi dọc một vào máy dệt.			
11	緯巻き	よこまき	Cuốn ngang	Là việc cuộn sợi sẽ dùng như sợi ngang.			
12	セットする	せつとする	Đặt, lắp		経系を織機にセットします。	Đặt sợi dọc vào máy dệt.	
13	開口	かいこう	Mở miệng vải	Là việc mở trên dưới sợi dọc để luồn sợi ngang.			
14	シャトル	しゃとる	Con thoi	Là vật giữ sợi ngang bên trong, đưa phần mở miệng vải tới lui. Còn gọi là "杼 (ひ)".			
15	緯入れ	よこいれ	Mắc / luồn ngang	Là việc luồn sợi ngang vào phần mở miệng vải. Có khi không sử dụng con thoi ở luồn ngang mà có dệt phun khí thổi bằng không khí v.v.			
16	箆打ち	おさうち	Đánh / vỗ sợi	Là việc đẩy sợi đã luồn ngang vào trước may. Điều chỉnh mật độ dệt bằng cách vỗ sợi.			
17	巻き取る	まきとる	Cuốn vào		織りあがった布を巻き取ります。	Cuốn vải đã dệt xong vào.	

だい11か そざいせいぞうさぎょう しょくふ
第11課 素材製造作業 織布
Công việc sản xuất vật liệu thô Vải dệt

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
18	検反(する)	けんたん(する)	Sự kiểm vải (kiểm vải)	Kiểm tra vết xước, vết bẩn v.v. trên vải dệt.			
19	生機	きばた	Vải mộc	Vải dệt để nguyên sau khi dệt.			
20	ロール巻き	ろーるまき	Cuộn tròn	Sau khi kiểm vải, cuộn vải lại để xuất kho.			
21	折り畳み	おりたたみ	Gấp lại	Sau khi kiểm vải, gấp vải lại để xuất kho.			



だい12か そざいせいぞうさぎょう せんしよく

第12課 素材製造作業 染色

Công việc sản xuất vật liệu thô Nhuộm màu

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	染料	せんりょう	Thuốc nhuộm				
2	染色助剤	せんしよくじょざい	Thuốc trợ nhuộm	Thuốc ngoài thuốc nhuộm dùng khi nhuộm màu. Có thuốc giúp đẩy nhanh tốc độ nhuộm, hoặc nhuộm đẹp hơn v.v.			
3	電子天びん	でんしてんびん	Cân điện tử				
4	メスシリンダー	めすしりんだー	Xi lanh hình trụ				
5	温度計	おんどけい	Nhiệt kế				
6	ピペット	ぴぺっと	Pipet, ống hút				
7	結反(する)	けったん(する)	Sự may nối (may nối)	Máy nối các tấm vải một sẽ gia công lại với nhau bằng máy may.			
8	測定(する)	そくてい(する)	Sự đo (đo)				
9	混ぜる	まぜる	Trộn		みず せんりょう ま 水と染料をよく混ぜます。	Trộn kỹ nước và thuốc nhuộm.	
10	色合わせ	いろあわせ	Khớp màu	Là việc nhuộm thử và làm cho khớp với màu mẫu trong thực tế.			
11	染色	せんしよく	Nhuộm màu				



だい12か そざいせいぞうさぎょう せんしよく

第12課 素材製造作業 染色

Công việc sản xuất vật liệu thô Nhuộm màu

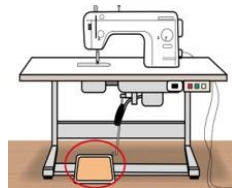
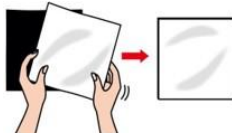
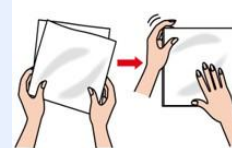
No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
12	脱水	だっすい	Xả nước				
13	乾燥	かんそう	Phơi khô				
14	漂白	ひょうはく	Tẩy trắng				
15	酸性	さんせい	Tính a-xít				
16	アルカリ性	あるかりせい	Tính kiềm				
17	ピーエイチ (pH)	ぴーえいち (pH)	pH		さんせい pH3は酸性です。	ph3 có tính a-xít.	
18	キロ (kg)	きろ (kg)	Kí (kg)	=キロ グラム			
19	グラム (g)	ぐらむ (g)	Gam (g)				
20	リットル (l)	りっとる (l)	Lít (l)				
21	ミリリットル (ml)	みりりっとる (ml)	Mi-li-lít (ml)				
22	精練	せいれん	Chuội	Là việc loại bỏ tạp chất trong sợi để làm sạch.			
23	ボイラー	ぼいらー	Nồi hơi				



だい13か ほうせいさぎょう きょうつう

第13課 縫製作業 共通

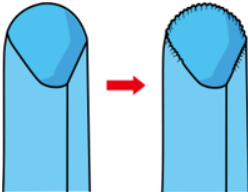
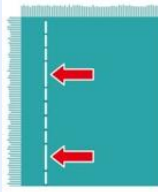
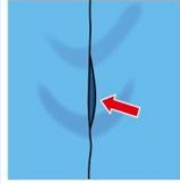
Công việc may Dùng chung

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	ミシン	みしん	Máy may				
2	ボビン	ぼびん	Con suốt				
3	釜	かま	Ổ chao, ổ thuyền	Bộ phận gắn ổ suốt.			
4	押さえ	おさえ	Chân vịt	=押さえ金 (おさえがね)			
5	ペダル	ペダル	Bàn đạp		ミシンのペダルを強く踏むと、スピードが上がります。	Đạp mạnh bàn đạp máy may thì tốc độ sẽ tăng lên.	
6	上糸	うわいと	Chỉ trên				
7	下糸	したいと	Chỉ dưới				
8	縫う	ぬう	May				
9	重ねる	かさねる	Chồng lên		白い生地と黒い生地を重ねます。	Chồng vải trắng và vải đen lên nhau.	
10	揃える	そろえる	Căn chỉnh		2枚の布の端を揃えてから、縫います。	Căn chỉnh góc của 2 miếng vải lại rồi may.	

だい13か ほうせいさぎょう きょうつう

第13課 縫製作業 共通

Công việc may Dùng chung

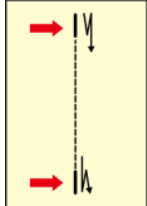
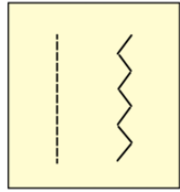
No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
11	いせる	いせる	Cầm lại	Là việc rút vải, tạo cảm giác lập thể hoặc tròn sao cho không bị nhăn rút. Là kỹ thuật dùng trong cầu vai áo v.v. Còn gọi là "いせ", "いせこみ".	袖山をいせて、縫い付けます。	Cầm lại cầu vai để may.	
12	ゆとり	ゆとり	Phần dư, thông thả		ゆとりを入れて縫います。	Để phần dư ra để may.	
13	ほつれ	ほつれ	Bung chỉ, lỏng chỉ				
14	目飛び	めとび	Bỏ mũi may	Trong cấu thành mũi may, chỉ trên và chỉ dưới không ăn khớp nhau.	目飛びしたので、やり直します。	Do bị bỏ mũi may nên phải làm lại.	
15	パッカリング	ぱっかりんぐ	Gợn sóng	Nếp nhăn hay xước chỉ xảy ra do may rút hay may chặt.			
16	パンク	ぱんく	Bể mũi may	Là tình trạng may không đúng hàng, bị hở lỗ do chừa đường may thiếu hoặc mũi may bị sút ra.			
17	裁断	さいだん	Cắt vải				



だい13か ほうせいさぎょう きょうつう

第13課 縫製作業 共通

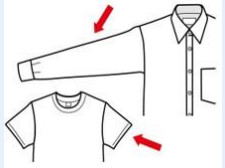
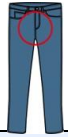
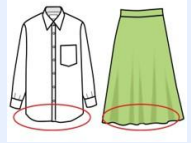
Công việc may Dùng chung

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
18	アイロンをかける	あいろんをかける	Ủi, là				
19	手縫い	てぬい	May tay				
20	仮縫い	かりぬい	May lược	≒捨て縫い (すてぬい)			
21	返し縫い	かえしぬい	May lại mũi				
22	縫い目	ぬいめ	Mũi may	≒ステッチ			
23	縫い代	ぬいしろ	Chừa đường may		縫い代は1センチです。	Chừa đường may 1cm.	
24	糸調子	いとちょうし	Độ căng của chỉ	Sự cân bằng trong độ căng của chỉ trên và chỉ dưới.	上糸が切れるのは糸調子が強いからです。	Chỉ trên bị đứt là do độ căng của chỉ lớn.	
25	目打ち	めうち	Dùi lỗ, đục lỗ				
26	型紙	かたがみ	Rập giấy				
27	裁ちばさみ	たちばさみ	Kéo cắt				
28	ライン	らいん	Dây chuyền sản xuất				

だい14か ほうせいさぎょう いりょうひん

第14課 縫製作業 衣料品

Công việc may Sản phẩm may mặc

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	衿	えり	Cổ áo	=カラー			
2	袖	そで	Tay áo	=スリーブ			
3	肩	かた	Vai	=ショルダー			
4	脇	わき	Nách				
5	股	また	Đũng quần				
6	裾	すそ	Vạt áo, vạt quần				
7	丈	たけ	Chiều dài				
8	表地	おもてじ	Vải chính				



だい14か ほうせいさぎょう いりょうひん

第14課 縫製作業 衣料品

Công việc may Sản phẩm may mặc

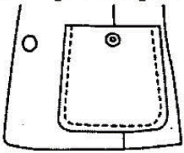
No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
9	裏地	うらじ	Vải lót				
10	芯地	しんじ	Dựng	Vải may với vải chính để tạo hình hoặc gia cố.			
11	サイズ	さいず	Kích cỡ				
12	ファスナー	ふあすなー	Dây kéo	=ジッパー			
13	ゴム	ごむ	Cao su, thun				
14	レース	れーす	Ren				
15	マジックテープ	まじっくてーぷ	Băng dính				
16	カフス	かふす	Măng-séc				
17	ボタン穴	ぼたんあな	Khuy nút	=ボタンホール			
18	ジャケット	じゃけっと	Áo khoác				
19	ブラウス	ぶらうす	Áo kiểu				
20	パンツ	ぱんつ	Quần lót	Còn gọi là "スラックス"			
21	ユニフォーム	ゆにふぉーむ	Đồng phục				
22	ワイシャツ	わいしゃつ	Áo sơ-mi dài tay				
23	下着	したぎ	Đồ lót				
24	ブラジャー	ぶらじゃー	Áo ngực				
25	パジャマ	ぱじゃま	Đồ bộ				



CHAP 2

試驗問題

Đề Thi

	質問 39.1	ベトナム意味	答え	言葉
1	この ポケット は パッチポケットです。 	1. Túi này là túi vá.	○	パッチ・ポケット: túi vá, túi đắp
2	シャネルスーツ は いっぱんに えりなしのスーツの ことです	2. Áo vest Chanel nói chung là loại áo vest không cổ.	○	襟 - えり: cổ áo -> えりなし: không cổ áo
3	えりぐり そでぐりなど のびやすい ふぶんにのびど めしんをはったほうがさぎょう しやすいです。	3. Các bộ phận dễ bị giãn như đường viền cổ áo, cổ ống tay áo thì nên dán miếng dán chống căng để dễ thao tác hơn.	○	襟ぐり - えりぐり: đường viền cổ áo 袖ぐり - そでぐり: ống tay áo 伸び - のび: sự co giãn 伸び止めしん đồng nghĩa với 伸び止め テープ: băng chống căng
4	縫製作業で使う テープは バイヤステープ だけではありません	4, Băng Baiyasu không phải là băng duy nhất được sử dụng trong công việc may mặc	○	
5	ドライバー あぶらさし ブラシはミシンのせいびにつ かいます。	5. Tua vít, dầu (bôi trơn), bàn chải là những dụng cụ thường được sử dụng để bảo dưỡng (sửa chữa) máy may	○	油さし: dầu máy bôi trơn ドライバー: tua vít ブラシ: bàn chải せいび: bảo dưỡng ミシン: máy khâu, máy may
6	ミシンはり は ふとい はりでうすものや やわらかい ぬのじをぬっているときによくおれます。	6, Khi may vải mỏng hay mềm bằng cây kim to (dày) thì kim của máy may hay bị gãy	×	ミシンはり: kim máy may はり: kim -> ふとい はり: kim to (dày) 布地 - ぬのじ: vải 折れる - おれます: gãy (động từ)

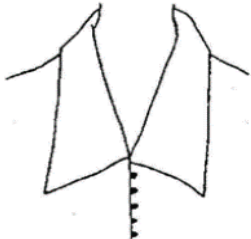
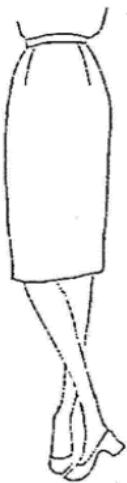
7	ミシンをかけるまえにはいとちょうしをちょうせいします。	7, Trước khi sử dụng máy may, hãy điều chỉnh trạng thái của sợi chỉ	○	糸- いと: sợi chỉ 調子 - ちょうし: trạng thái 調整 - ちょうせい: chỉnh sửa
8	バインダーはミシンのアタッチメントです。	8. Baida (kẻ cuốn gấu) là 1 phụ tùng của máy may (là 1 bộ phận có thể tháo lắp)	○	バインダー: kẻ cuốn gấu アタッチメント: phụ tùng
9	せっちゃくしんじは きじのおもてがわに せっちゃくします。	9. miếng dán thì thường được dính ở mặt trước của tấm vải lụa	×	せっちゃくします: sự kết dính せっちゃくしんじ: miếng dán khi dùng hơi nóng bàn là (bàn ủi) đè lên thì sẽ dính vào vải おもてがわ: mặt trước 編み物 - あみもの: đồ đan
10	あみものきじ(ニット ジャージ)のほうせいにはかならずボールポイントはりをつかいます。	10. khi mà may liên quan đến vải dệt kim, thì bắt buộc phải sử dụng "kim borupoint" cho máy may	○	編み物生地 - あみものきじ: vải dệt kim ニット ジャージ: áo đan
11	レーヨンはさいせいせんいです。	11. Vải Reyon là vải được làm từ sợi tái chế.	○	再生 - さいせい: tái chế 繊維 - せんい: tơ, sợi
12	12. ストレッチ織物はいっぱんの織物と比較して伸縮性がありません	12. Vải co giãn có độ co giãn kém hơn so với vải trơn.	×	ストレッチおりもの: vải dệt co giãn 織物 - おりもの: vải 比較 - ひかく: sự so sánh 伸縮性 - しんしゅくせい: tính co giãn
13	13. サージはまるおりです。	13. Saji là vải sợi đan chéo	○	
14	14. サージとはそもうのあやおりのことで ポリエステルなどとの梱包も多いです。	14. Saji dùng để chỉ một chất liệu len chải kỹ thường được đóng gói bằng polyester.	○	そもう: len chải kỹ sợi 梱包 - こんぼう: đóng gói

15	15. ツイードはジャージより しんしゅくせいがあります。	15. vải tuyết thì có tính co giãn hơn vải quần áo thể thao vải tuyết thường là vải may bằng len hoặc lông cừu dày	X	ツイード: vải tuyết ジャージ: quần áo thể thao 伸縮性 - しんしゅくせい: tính co giãn
16	16. ミシン系の 太さは 30ばんよりも 60ばんの方が太いです。	16. độ dày của chỉ may sợi 60 thì dày hơn sợi 30	X	
17	17. 表地薄い場合のロック系はなるべく太い糸を使います。	17. Nếu vật liệu bên ngoài mỏng, hãy sử dụng sợi Rokku càng dày càng tốt.	X	表地 - おもてじ: lớp vải bên ngoài うすい: mỏng
18	18. この標識があるところではたばこをすってもよいです。 	nếu như thấy biển báo như này thì sẽ được hút thuốc	X	標識 - ひょうしき: biển báo
19	19. 作業をする時の服装は湯取りのない物の方がよいです	19. Khi làm việc, tốt hơn hết bạn nên mặc đồng phục là quần áo sau khi tắm.	X	さぎょう: công việc 服装 - ふくそう: đồng phục 湯取り - ゆとり: quần áo mặc sau tắm
20	20. 作業者の不安全な行為が原因で事故や災害を招くことがあります。	20. Hành động không an toàn của người lao động có thể dẫn đến tai nạn và thảm họa.	O	作業者- さぎょうしゃ: người lao động 不安全 - ふあんぜん: không an toàn 行為 - こうい: hành vi 原因 - げんいん: nguyên nhân 事故 - じこ: biến cố, tai nạn 災害 - さいがい: thảm họa 招く - まねく: dẫn đến, gây ra

	質問 39.2	ベトナム意味	答え	言葉
1	キュロットスカートはズボンのようにまたのぶぶん がわかれています。	Váy culotte cũng giống như quần, có các phần riêng biệt.	○	キュロットスカート: váy xòe dạng lửng
2	シャネルスーツはいっぱんにえりなしのスーツのこと です。	2. Áo vest Chanel nói chung là loại áo vest không cổ.	○	
3	ジャケットの えりには おもてえりと じえりくうらえり) があります。	Áo khoác có cả cổ phía trước và cổ phía sau	○	
4	コンシールファスナーは むしが おもてからみえない ファスナーです。	Khóa kéo che giấu là khóa kéo mà phần khóa người khác không thể nhìn thấy từ phía ngoài	○	コンシールファスナー: Khóa kéo che giấu
5	ストレッチおりものを ぬうときは さどうおくりミシン をつかいます。	Khi may đồ co giãn, hãy sử dụng máy may có thể điều chỉnh độ căng của chỉ.	○	ストレッチおりもの: Đồ co giãn
6	アイロンは200Wよりも100Wのほうがねつがたか くなります。	Bàn là 100W sẽ nóng hơn bàn là 200W	X	
7	おさえがねの あつりよくは おさえちょうせつねじで ちょうせつします。	Có thể sử dụng dụng cụ ép để chỉnh mức độ ép nhẹ hơn hoặc mạnh hơn	○	
8	ほんぬい ミシンは ボタンあなを かがるときに つか います。	Máy khâu mũi khóa được sử dụng khi may chéo lỗ cúc	X	ボタンあな: Lỗ cúc áo ほんぬい ミシン: Máy khâu mũi khóa
9	ステッチじょうぎは ながさを はかるときに つかい ます。	Sử dụng thước khâu để đo chiều dài	X	ステッチじょうぎ: Thước khâu

10	まつりはりはてぬいにつかうはりのことをいいます。	Mâu Kim dùng để may tay được gọi là Kim may dấu (may ấn)	○	まつりはり: Mâu kim てぬい: Khâu tay
11	こんぼういとは ことなるしゅるいの せんいをくみあわせて ぼうせきした いのことです。	Sợi tổng hợp là loại sợi được đan từ nhiều loại sợi khác nhau	○	こんぼういと: Sợi tổng hợp
12	きぬは かがくせんい です。	Lụa là sợi hóa học	X	かがくせんい: Sợi hóa học きぬ: lụa
13	きぬおりものは みずの なかに いれると ころたくが なくなります。	Vải lụa ngâm trong nước sẽ mất đi độ bóng	○	きぬおりもの: đồ Lụa
14	そもうおりものは そしきは みつなものが おおく サー ジやギャバジンが あります。	Vải len dệt thường có cấu trúc chặt chẽ, bao gồm các loại như sọc và gabardine.	○	Sọc và gabardine là 2 loại vải phổ biến trong may mặc
15	ツイードは ジャージより しんしゅくせい が あります。	Vải tweed có tính chất co giãn tốt hơn so với vải jersey	X	
16	フィラメントいとは きぬい との ように ながい れんぞく した せんい によって つくられた い です。	Sợi filament là loại sợi được tạo ra từ các sợi dài liên tục, giống như sợi lụa	○	
17	めんブロードの シャツの ボタンを つけるときは 8 ばんての いとを つかいます。	Khi gắn cúc cho áo sơ mi vải bông broadcloth thì sử dụng chỉ số 8.	X	めんブロードの シャツ: Áo sơ mi vải bông Broadcloth

18	したの ひょうしきが あるところには はいっても よい です。  	Bạn có thể vào những nơi có biển báo dưới đây	X	ひょうしき: Biển báo
19	たばこは どこで すっても よいです。	Ở đâu cũng có thể hút thuốc	X	
20	さぎょうちゅうに じこが おこったときは すぐだ しゅう いの ひとに しら せて たすけを もとめます。	Khi xảy ra sự cố trong quá trình làm việc, hãy ngay lập tức thông báo cho những người xung quanh và yêu cầu giúp đỡ.	O	じこが おこったとき: Khi xảy ra sự cố

	質問 39.3	ベトナム意味	答え	言葉
1	1. これは テーラード・カラーです。 	Đây là cổ áo ve.	X	テーラード・カラー:áo
2	2. これは タイトスカートです。 	Đây là váy ôm.	O	タイトスカート: chân váy bút chì
3	3. せっきゃくしんじは きじの うちがわに せっきゃくします。	Keo dính sẽ được dán vào mặt trong của vải.	O	せっきゃくしんじ: きじ: Vải
4	4. けなみのある きじは いちほうこうだちにします	Vải có lông sẽ được giữ theo một hướng.	O	けなみ: vải lông

5	5. ステッチじょうぎは ながさを はかるためだけに つかいます。	Thước đo đường chỉ chỉ được sử dụng để đo chiều dài.	X	ステッチ: máy vắt sổ じょうぎ: thước đo
6	6. どのような しゅるいの ぬのでも アイロンの おん どは おなじにします	Bất kể loại vải nào, nhiệt độ bàn là sẽ giống nhau.	X	
7	7. かたくて あつい ぬのを ぬうときは ミシンの はり を ほそくします。	Khi may vải dày và cứng, kim của máy may sẽ được làm mỏng.	X	ミシンはり: kim máy may
8	8. これは みしんの おさえがねです。	Đây là chân vịt của máy may.	O	おさえがね: chân vịt
9	9. あつい ぬのじや はりの とおりにくい ぬのじなどは ミシンの おさえの あつりよくを よわくします。	Với vải dày hoặc vải khó đâm kim, áp lực của chân vịt sẽ được giảm.	X	布地 - ぬのじ: vải
10	10. ミシンを かけるまえには いとちょうしを ちょう せいします。	Trước khi may, hãy điều chỉnh độ căng của chỉ.	O	
11	11. キュプラと レーヨン は 再生繊維です。	Cupra và rayon là các sợi tái chế.	O	
12	12. きぬは かがけせんい です。	Lụa là sợi tổng hợp.	X	かがけせんい: tơ nhân tạo
13	13. ガーゼは いりょうや えいせいよう ざいりょうに おおくつかわれます。	Vải gạc được sử dụng nhiều trong y tế và vệ sinh.	O	ガーゼ: Vải xô
14	14. おりものは いっぱいに ひっぱったときに よこより たてが のびます。	Khi kéo căng vải dệt, chiều dọc sẽ giãn hơn so với chiều ngang.	X	おりもの: vải dệt
15	15. きじの さんげんそしきには ひらおり しゅすおり おやおりがあります。	Các cấu trúc cơ bản của vải bao gồm dệt trơn, dệt satin, và dệt chéo.	O	

16	16. いっぱいに じぬいの いとは ぬのじの いろに おわせます。	Chỉ may tay sẽ được điều chỉnh màu phù hợp với màu vải.	○	じぬい: vải may
17	17. ミシンぬいいとの ばんては いとの ふとさを あらわします。	Chỉ số của chỉ may máy biểu thị độ dày của chỉ.	○	ミシンぬいいと: chỉ máy may ばんて: số chỉ
18	18. ミシンの てんけんと ちょうせいを するとき は うんてんを とめて でんげんの スイッチを きってから します。	Khi kiểm tra và điều chỉnh máy may, hãy ngừng vận hành và tắt công tắc nguồn trước.	○	
19	19. さぎょうが おわったら さぎょうじょうを せいりせ いとんします。	Sau khi hoàn thành công việc, hãy dọn dẹp và sắp xếp nơi làm việc.	○	
20	20. こうじょうの なかの つうろうの ゆかに ものを おいても よいです。	Bạn có thể đặt đồ vật trên sàn lối đi trong nhà máy.	×	



CHAP 3

日常会話

Giao tiếp hằng ngày

だい1か あいさつ・きほんひょうげん
第1課 あいさつ・基本表現
Chào hỏi / Các câu nói cơ bản

目標

始業時・就業中・終業時に、適切な挨拶をすることができる。

Có thể thực hiện chào hỏi thích hợp khi bắt đầu làm việc, khi đang làm việc, khi kết thúc công việc.

作業中に簡単な意志表示や謝罪をすることができる。

Có thể bày tỏ mong muốn đơn giản và nói lời xin lỗi khi đang làm thao tác.

●会話Ⅰ-Ⅰ●

今、午前8時50分です。実習生のリンさんは会社に出勤しました。

Bây giờ là 8 giờ 50 phút sáng. Chị Lin - một thực tập sinh kỹ năng - đến công ty làm việc.

【かいしゃの いりぐちで】

【会社の 入り口で】

田中

おはよう。

リン

おはよう ございます。

【Tại cửa vào công ty】

Tanaka

Chào buổi sáng.

Lin

Xin chào buổi sáng.



【こういしつで】

【更衣室で】

リン

鈴木さん、おはよう ございます。

鈴木

おはよう。

【Trước phòng thay đồ】

Lin

Xin chào buổi sáng, anh Suzuki.

Suzuki

Chào buổi sáng.



●会話Ⅰ-2●

今、午後5時です。実習生のリンさんは仕事が終わりに、退勤します。

Bây giờ là 5 giờ chiều. Chị Lin - một thực tập sinh kỹ năng - đã làm xong việc, chuẩn bị đi về.

【さぎょうばで】

【作業場で】

鈴木

もう かえっても いいですよ。
もう 帰っても いいですよ。

リン

はい、おさきに しつれいします。
はい、お先に 失礼します。

おつかれさまでした。
お疲れ様でした。

鈴木

おう。おつかれ。
おう。お疲れ。

また あした。
また 明日。

【Tại nơi làm việc】

Suzuki

Em có thể về được rồi.

Lin

Vâng, tôi xin phép về trước.
Cảm ơn anh đã vất vả rồi.

Suzuki

Ừm, Cảm ơn em.
Hẹn gặp lại ngày mai nhé.



●会話2●

実習生のリンさんと指導員の鈴木さんは作業場にいます。

Thực tập sinh kỹ năng Lin và Người hướng dẫn Suzuki đang ở nơi làm việc.

鈴木

じゃ、これから じっしゅうを はじめます。
じゃ、これから 実習を 始めます。

リン

よろしく お願いします。

Suzuki

Nào, bây giờ chúng ta sẽ bắt đầu thực tập.

Lin

Rất mong nhận được sự giúp đỡ từ anh.



鈴木

だいしゃを もって きて ください。
台車を持って 来て ください。

リン

わかりました。
だいしゃを もって きます。
台車を持って 来ます。

鈴木

お願いします。

Suzuki

Hãy mang xe đẩy đến đây.

Lin

Tôi hiểu rồi ạ.
Tôi sẽ mang xe đẩy đến.

Suzuki

Nhờ em nhé.



●会話3-1●

実習生のリンさんは、指導員の鈴木さんの説明を聞いていますが、よくわかりませんでした。
Thực tập sinh kỹ năng Lin nghe giải thích của người hướng dẫn Suzuki nhưng không hiểu lắm.

鈴木 じゃ、どうぐを かたづけましょう。
 じゃ、道具を 片づけましょう。

リン すみません。
 もう いちど おねがいします。
 もう 一度 お願いします。

鈴木 どうぐを、かたづけましょう。
 道具を、片づけましょう。

リン ……どうぐを ……かたづけますか。
 ……道具を ……片づけますか。

鈴木 うん、そうそう。

Suzuki Nào, chúng ta cùng cất dọn công cụ nhé.

Lin Tôi xin lỗi.
 Xin vui lòng nói lại một lần nữa.

Suzuki Chúng ta cùng cất dọn công cụ nhé.

Lin ……Cất dọn……công cụ ạ?

Suzuki Ừ, đúng vậy.



●会話3-2●

実習生のリンさんは、指導員の鈴木さんの説明を聞いていますが、よくわかりませんでした。
Thực tập sinh kỹ năng Lin nghe giải thích của người hướng dẫn Suzuki nhưng không hiểu lắm.

鈴木 あかい ボタンを おして ください。
赤い ボタンを 押して ください。

リン わかりません。
あか……？

鈴木 あかい ボタン。
赤い ボタン。
これです。

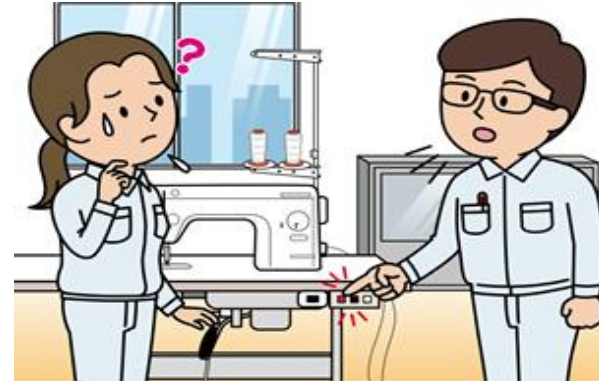
リン あ、これですね。

Suzuki Hãy nhấn nút màu đỏ.

Lin Tôi không hiểu.
あか……？

Suzuki Nút màu đỏ.
Là cái này.

Lin A, là cái này nhỉ.



●会話4●

実習生のリンさんと指導員の鈴木さんは作業場にいます。

Thực tập sinh kỹ năng Lin và người hướng dẫn Suzuki đang ở nơi làm việc.

鈴木

りんさん、やりかたが ちがいますよ。
リンさん、やり方が 違いますよ。

リン

すみません。
もう いちど まにゅあるを みます。
もう 一度 マニュアルを 見ます。

鈴木

これは だめですね。

リン

しつれい
失礼しました。気を つけます。

Suzuki

Lin ơi, cách làm của em bị sai rồi.

Lin

Tôi xin lỗi.
Tôi sẽ xem lại tài liệu hướng dẫn.

Suzuki

Như thế này là không được rồi.

Lin

Tôi rất lấy làm xin lỗi, Tôi sẽ chú ý.



だい2か とっさのしじ
第2課 とっさの指示
Các chỉ thị phải phản ứng ngay

目標

危険な行為に対する注意を理解して、反応することができる。

Hiểu được các chú ý về hành vi nguy hiểm và phản ứng được.

災害発生時の命令を理解して、行動に移すことができる。

Hiểu được các mệnh lệnh khi xảy ra thảm họa, và hành động.

●会話Ⅰ-Ⅰ●

実習生のリンさんは作業をしています。指導員の鈴木さんに危険な行為を指摘されます。

Thực tập sinh kỹ năng Lin đang thực hiện các thao tác. Bị người hướng dẫn Suzuki chỉ ra hành vi nguy hiểm.

【リンさんは どうぐを てきせつな ほうほうで はこんで いません。】

【リンさんは 道具を 適切な 方法で 運んで いません。】

【Lin đang không cầm công cụ một cách thích hợp. 】

鈴木 それ、^{あぶない}危ないよ!

Suzuki Như vậy, nguy hiểm đó!



【リンさんは ゆかの コードに ひっかかりそうです。】

【リンさんは 床の コードに ひっかかりそうです。】

【Lin suýt vấp phải dây điện ở sàn nhà. 】

鈴木 ^{あぶない! あしもと!}
危ない! 足元!

Suzuki Nguy hiểm! Chú ý chân kia!



【リンさんは よそみを しながら ほうせいして います。】

【リンさんは よそ見を しながら 縫製して います。】

【Lin đang may mà lơ là. 】

鈴木 ^{てもとを みなさい!}
手元を 見なさい!

Suzuki Hãy nhìn vào tay!



●会話Ⅰ-2●

実習生のリンさんは作業をしています。指導員の鈴木さんに危険な行為を指摘されます。

Thực tập sinh kỹ năng Lin đang thực hiện các thao tác. Bị người hướng dẫn Suzuki chỉ ra hành vi nguy hiểm.

【リンさんは つうろを はしって います。】

【リンさんは 通路を 走って います。】

【Lin đang chạy trên lối đi.】

鈴木

はしるな！
走るな！

Suzuki

Không được chạy!



【リンさんは やくひんが もれて いる ところを さわろうと して います。】

【リンさんは 薬品が 漏れて いる ところを 触ろうと して います。】

【Lin định chạm vào chỗ bị rò rỉ hóa chất.】

鈴木

さわ
触るな！

Suzuki

Đừng sờ vào!



【きかいの かどうぶに リンさんの ふくの そでが まきこまれそうです。】

【機械の 稼働部に リンさんの 服の 袖が 巻き込まれそうです。】

【Tay áo của Lin suýt bị cuốn vào phần vận hành của máy.】

鈴木

きかい と
機械を 止めろ！

Suzuki

Hãy dừng máy!



●会話2●

作業場で地震が発生しました。
Đã xảy ra động đất tại nơi làm việc.

鈴木 じしんだ! つくえの したに もぐれ!
地震だ! 机の 下にもぐれ!
でんげんをおとせ!
電源を 落とせ!
そとへ にげろ!
外へ 逃げろ!

Suzuki Có động đất! Hãy nấp dưới gầm bàn!
Hãy tắt nguồn điện!
Hãy chạy ra ngoài!



●会話3●

作業場で火災が発生しました。
Đã xảy ra cháy tại nơi làm việc.

鈴木 かじだ! ひを けせ!
火事だ! 火を 消せ!
ひに ちかづくな!
火に 近づくな!
けむりを すうな!
煙を 吸うな!

Suzuki Cháy! Hãy tắt lửa!
Không được lại gần đám cháy!
Không được hít khói!



だい3か あんぜん
第3課 安全
An toàn

目標

安全に行動するために、注意を聞いて理解できる。

Có thể nghe và hiểu được các chú ý để hành động an toàn.

指導員に機械の異常を報告できる。

Có thể báo cáo những bất thường của máy móc cho người hướng dẫn.

指導員に注意され、適切に対処できる。

Có thể xử lý phù hợp khi được người hướng dẫn nhắc nhở.

●会話I●

リンさんはミシンで縫製しています。

Lin đang may bằng máy may.

リン この パーツは ^{おわりました} 終わりました。

鈴木 つぎは あつい きじを ぬうから、はりを かえて。
次は 厚い 生地を 縫うから、針を 換えて。

リン はい。

鈴木 りんさん。でんげん、きった？
リンさん。電源、切った？

リン いいえ…。

鈴木 あぶないよ
危ないよ
あやまって ペダルを ふんだら、みしんが うごいて、けがを するよ。
誤って ペダルを 踏んだら、ミシンが 動いて、けがを するよ。

リン すみません。
でんげんを きってから、はりを かえます。
電源を 切ってから、針を 換えます。

Lin Bộ phận này tôi đã làm xong.

Suzuki Tiếp theo, hãy đổi kim vì sẽ may vải dày.

Lin Vâng.

Suzuki Lin. Em tắt nguồn điện chưa?

Lin Chưa ạ...

Suzuki Nguy hiểm lắm đấy.

Nếu lỡ nhầm đạp phải bàn đạp thì máy may sẽ chạy, sẽ bị thương đấy.

Lin Tôi xin lỗi. Tôi sẽ tắt nguồn điện rồi mới thay kim



●会話2●

ワンさんは織機を操作しています。いつもと機械の様子が違うようです。

Wang đang vận hành máy. Tình trạng của máy có vẻ khác với mọi khi.

ワン さとう
佐藤さん、すみません。

佐藤 どうしたの？

ワン きかい へんな おと
機械から 変な 音が します。

佐藤 そうだね。
じゃ、ちょっと 止めて。

ワン わかりました。

Wang Chị Sato, xin lỗi tôi hỏi chút ạ.

Sato Có chuyện gì vậy?

Wang Cái máy có tiếng lạ.

Sato Ừ nhỉ. Vậy, hãy dừng lại một chút.

Wang Tôi hiểu rồi.



●会話3●

リンさんはミシンで縫製しています。

Lin đang may bằng máy may.

鈴木 この ^{はこ}箱、リンさんが ^お置いたの？

リン はい。

鈴木 つうろ ^{はこ}箱を ^お置くと、^{あぶ}危ないよ。
ころ
転んで、けがを ^{する}かも ^{しれない}から。

リン すみません。
すぐ ^{かた}片づけます。

鈴木 うん、お願いね。

Suzuki Cái hộp này, Lin để ở đây à?

Lin Vâng.

Suzuki Để cái hộp ở lối đi là nguy hiểm lắm đấy.
Vì có thể sẽ vấp ngã và bị thương.

Lin Tôi xin lỗi.

Tôi sẽ dọn dẹp ngay.

Suzuki Ủm, dọn dẹp đi nhé.

